

**CÔNG TY CỔ PHẦN HTINVEST**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019**



Địa chỉ: Tầng 16, Tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh  
 Phường Phương Mai - Q Hoàn Kiếm - Tp Hà Nội  
 MST: 0400459486  
 Tel: 0243.5642687 Fax: 02363.841258

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-  
 BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>17,246,204,957</b>	<b>15,994,389,644</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>555,115,565</b>	<b>1,508,468,618</b>
1. Tiền	111	VI.01	255,115,565	108,468,618
2. Các khoản tương đương tiền	112		300,000,000	1,400,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			<b>1,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			1,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15,082,699,917</b>	<b>12,385,941,718</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	984,343,576	376,584,935
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13,105,000,000	12,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	1,036,692,685	52,693,127
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(60,655,388)	(60,655,388)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	17,319,044	17,319,044
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.07</b>	<b>1,297,741,099</b>	<b>945,821,045</b>
1. Hàng tồn kho	141		1,297,741,099	945,821,045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>310,648,376</b>	<b>154,158,263</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	291,096,262	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			12,047,137
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	19,552,114	142,111,126
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3,186,803,575</b>	<b>3,779,212,522</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

040045  
 CÔNG  
 CỔ PH  
 TINV  
 S DA -

<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2,617,356,243</b>	<b>3,220,541,888</b>
I. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	2,008,216,243	2,611,401,888
- Nguyên giá	222		25,174,128,653	25,174,128,653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23,165,912,410)	(22,562,726,765)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	609,140,000	609,140,000
- Nguyên giá	228		609,140,000	609,140,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>569,447,332</b>	<b>558,670,634</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		590,671,007	590,671,007
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(21,223,675)	(32,000,373)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>20,433,008,532</b>	<b>19,773,602,166</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>633,761,577</b>	<b>482,477,367</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>633,761,577</b>	<b>482,477,367</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	354,557,879	301,226,582
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	54,599,877	6,974,411
4. Phải trả người lao động	314		(28,101,025)	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	252,704,846	174,276,374
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			


9486 - C  
 TY  
 AN  
 EST  
 T.P.H.A

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>19,799,246,955</b>	<b>19,291,124,799</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>19,799,246,955</b>	<b>19,291,124,799</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18,049,800,000	18,049,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18,049,800,000	18,049,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(60,093,500)	(60,093,500)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(914,353,746)	(914,353,746)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,914,347,993	1,914,347,993
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		809,546,208	301,424,052
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		688,181,681	301,424,052
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		121,364,527	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.28</b>		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>20,433,008,532</b>	<b>19,773,602,166</b>

Lập, Ngày 09 tháng 01 năm 2020


Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Mai Thi Thuy Kieu

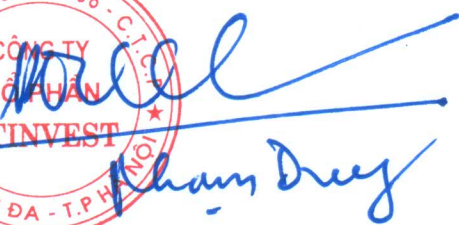

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
Mai Van Thanh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
  
Phan Drey

**CÔNG TY CP HTINVEST**

Địa chỉ: Tầng 16, Tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh  
 Phường Phương Mai - Q Hoàn Kiếm - Tp Hà Nội  
 Tel: 0243.5642687 Fax: 02363.841258

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2019**

Mẫu số : B02-DN  
 Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

QUÍ 4 NĂM 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM 2019	NĂM 2018	NĂM 2019	NĂM 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1,077,040,917	76,468,130	8,008,348,570	7,418,380,775
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0			0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,077,040,917	76,468,130	8,008,348,570	7,418,380,775
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	817,660,474	723,946,111	6,959,741,268	6,830,846,764
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>259,380,443</b>	<b>-647,477,981</b>	<b>1,048,607,302</b>	<b>587,534,011</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	251,001,953	341,137,862	1,061,900,617	1,071,281,211
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	0	20,078,064	-10,776,698	37,298,681
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0			
8. Chi phí bán hàng	25		0	200,000	14,535,108	58,773,533
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		426,240,620	323,083,071	1,767,874,555	1,402,629,843
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>		<b>84,141,776</b>	<b>-649,701,254</b>	<b>338,874,954</b>	<b>160,113,165</b>
11. Thu nhập khác	31		57,190,277	37,836,269	299,435,875	69,839,771
12. Chi phí khác	32		65,179	230,002	11,570,634	1,230,004
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		57,125,098	37,606,267	287,865,241	68,609,767
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>141,266,874</b>	<b>-612,094,987</b>	<b>626,740,195</b>	<b>228,722,932</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	19,902,347		118,618,039	36,173,386
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0			
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>121,364,527</b>	<b>-612,094,987</b>	<b>508,122,156</b>	<b>192,549,546</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		74		309	117

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*mai văn Thanh*

Hà Nội, Ngày 09 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Tham Duy*

**CÔNG TY CP HTINVEST**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2019**

Địa chỉ: Tầng 16, Tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh

Mẫu số : B02-DN

Phường Phương Mai - Q Hoàn Kiếm - Tp Hà Nội

Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

Tel: 0243.5642687 Fax: 02363.841258

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
QUÍ 4 NĂM 2019**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN  
QUÍ 4 NĂM 2019**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8,754,602,137	8,693,865,436
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,310,148,146)	(2,787,110,178)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,738,090,478)	(3,750,723,848)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-04
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(172,789,587)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11,631,150	48,601,641
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,215,780,181)	(1,578,010,328)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1,497,785,518)</b>	<b>453,833,136</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13,105,000,000)	(12,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13,600,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49,432,465	888,504,520
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>544,432,465</b>	<b>(11,111,495,480)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(986,151,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-986,151,000</b>

59486  
G. TY  
H. H. AN  
VEST  
- T. P. H. A.

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)</b>	50		(953,353,053)	-11,643,813,344
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	60		1,508,468,618	<b>13,152,281,962</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)</b>	70		<b>555,115,565</b>	<b>1,508,468,618</b>

Hà Nội, Ngày 09 tháng 01 năm 2020

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Thanh*  
*Nguyễn Văn Thanh*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Phạm Duy*



C.I.C.P  
 HÀ NỘI

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần HTInvest (viết tắt là “Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa Hòa Phát, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp In sách giáo khoa Hòa Phát thuộc Nhà xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 7975/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN HTINVEST  
Tên giao dịch: HTINVEST JOINT STOCK COMPANY  
Tên viết tắt: HTINVEST., JSC

Trụ sở chính Công ty tại: Tầng 16 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Công ty: Số 157 Tôn Đức Thắng, phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Vốn Điều lệ: 18.049.800.000 đồng (Mười tám tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, tám trăm nghìn đồng).

**1.1 Ngành nghề kinh doanh**

- In ấn: In sách giáo khoa, sách báo tạp chí, tập san, sản phẩm bao bì và các loại giấy tờ quản lý kinh tế xã hội;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm;
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm; Bán buôn vật tư thiết bị ngành in; bán buôn thiết bị, dụng cụ giáo dục; Nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Hoạt động xuất bản khác: Tổ chức liên kết xuất bản, in và phát hành lịch, sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn sách;
- ...

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019.



#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

##### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

##### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019 Kết thúc ngày 31/12/2019.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

##### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

##### **a. Nguyên tắc kế toán**

###### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

##### **b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Máy móc thiết bị	06 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất tại số 157 Tôn Đức Thắng, phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và không thực hiện trích khấu hao.

##### **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 - 03 năm;
- Chi phí trả trước khác, căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian dự kiến thu được lợi ích kinh tế.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả.
- Chi phí trích trước các hợp đồng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: Là khoản Công ty chi thanh toán để mua lại cổ phiếu của chính Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội cổ đông thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác**

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.  
Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh thương mại, kinh doanh bất động sản, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh. Chi phí quản lý doanh nghiệp, được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu cho bộ phận đó. Công ty hoạt động in ấn và kinh doanh sách giáo khoa nên không lập báo cáo bộ phận.

86-  
Y  
AN  
EST  
PHI

**CÔNG TY CỔ PHẦN HTINVEST**

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09a-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Tiền mặt	10,865,614	3,370,986
Tiền gửi ngân hàng	244,249,951	105,097,632
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	300,000,000	1,400,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	300,000,000	1,400,000,000
<b>Tổng</b>	<b>555,115,565</b>	<b>1,508,468,618</b>

**5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31.12.2019 (VNĐ)		01.01.2019 (VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Giá trị thu hồi
Tiền gửi kỳ hạn 06-12 tháng (*)			1,000,000,000	1,000,000,000
<b>Cộng:</b>			<b>1,000,000,000</b>	<b>1,000,000,000</b>

(\*): Là khoản tiền gửi theo các hợp đồng có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

**5.3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>1,278,982,425</b>	<b>376,584,935</b>
Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Đà Nẵng	301,439,193	45,237,665
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Đà Nẵng	478.255.872	-
Trung tâm phát hành sách và thiết bị giáo dục	85.535.108	123,538,402
Đối tượng khác	119.113.403	207,808,868
<b>Tổng</b>	<b>984.343.576</b>	<b>376,584,935</b>

**5.4 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HTINVEST**

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09a-DN

	31.12.2019 (VND)		01.01.2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Giá trị thu hồi
Bên liên quan:				
Công ty CP Quan hệ Quốc tế - Đầu tư sản xuất (**)			12,000,000,000	12,000,000,000
Công ty TNHH Thương mại xây dựng Xuân Thiên	13.105.000.000	13.105.000.000		
<b>Cộng:</b>	<b>13.105.000.000</b>	<b>13.105.000.000</b>	<b>12,000,000,000</b>	<b>12,000,000,000</b>

(\*\*): Khoản vay vốn theo Hợp đồng số ngày giữa Công ty CP HTInvest và Công ty TNHH Thương mại xây dựng Xuân Thiên - Bên đi vay.

Thời hạn vay: Không xác định kỳ hạn. Bên cho vay báo trước 15 ngày cho Bên đi vay khi muốn thu hồi vốn.

Lãi suất: và không có Tài sản đảm bảo. Khoản vay được Đại hội cổ đông thường niên 2019 phê duyệt.

**5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.036.692.685</b>	-	<b>52,693,127</b>	-
Phải thu về cổ phần hóa	1,000,000	-	1,000,000	-
Lãi dự thu	-	-	25,842,192	-
Tạm ứng	1.019.843.814	-	13,717,500	-
Phải thu khác	15.848.871	-	12,133,435	-
<b>Tổng</b>	<b>1.036.692.685</b>	-	<b>52,693,127</b>	-

**5.6 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU**

	Quá hạn 6 tháng-1 năm	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty in Mỹ thuật Đà Nẵng	-	-	-	5,780,000
Công ty TNHH Hải Tuấn	-	-	-	9,000,000
Công ty in Mỹ thuật Quảng Nam				4,827,500
Công ty TNHH Dịch vụ Duy Minh				3,550,000
Cơ sở dịch vụ in ấn Nam Dũng				2,475,000
Công ty CP thông tin kinh tế - văn hóa Á Việt				13,500,000
Công ty TNHH Bao bì Thiện Toàn				4,947,164
Công ty TNHH MTV VT-GN-PP ô tô Chu Lai				3,250,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN HTINVEST**

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09a-DN

Nhà sách Bảo Ngọc - 13,325,724 -

**5.7 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	551.100.955	-	562,612,699	-
Chi phí SXKD dở dang	526.337.968	-	321,311,081	-
Hàng hóa	220.302.176	-	61,897,265	-
<b>Tổng</b>	<b>1.297.741.099</b>	<b>-</b>	<b>945,821,045</b>	<b>-</b>

**5.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư tại 01/01/2019	5,704,591,937	18,709,830,222	759,706,494	25,174,128,653
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	5,704,591,937	18,709,830,222	759,706,494	25,174,128,653
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư tại 01/01/2019	4,988,985,575	17,184,572,877	389,168,313	22,562,726,765
Tăng trong năm	313.072.454	228.356.827	61.756.364	603.185.645
Khấu hao trong năm	313.072.454	228.356.827	61.756.364	603.185.645
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	5.302.058.029	17.412.929.704	450.924.677	23.165.912.410
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại 01/01/2019	715,606,362	1,525,257,345	370,538,181	2,611,401,888
Tại 31/12/2019	402.533.908	1.296.900.518	308.781.817	2.008.216.243

**5.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2019	609,140,000	609,140,000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN HTINVEST**

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09a-DN

<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>609,140,000</b>	<b>609,140,000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>Tại 01/01/2019</b>	<b>609,140,000</b>	<b>609,140,000</b>
<b>Tại 31/12/2019</b>	<b>609,140,000</b>	<b>609,140,000</b>

Quyền sử dụng đất: Là thửa đất 157 Tôn Đức Thắng, phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, diện tích 3.242,5 m<sup>2</sup>, có nguồn gốc trước đây là của Trường PTCS Hòa Phát II. Năm 1995, Trường PTCS Hòa Phát II chuyển nhượng lại cho Chi nhánh Nhà xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng (tiền thân của Công ty CP In sách Giáo khoa Hòa Phát và hiện nay là Công ty CP HTInvest) và được UBND huyện Hòa Vang, Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở cho Chi nhánh Nhà XBGD tại Đà Nẵng.

Hiện tại thửa đất tại 157 Tôn Đức Thắng đang được sử dụng làm Chi nhánh Công ty Cổ phần HTInvest tại Đà Nẵng. Công ty đang đề nghị UBND thành phố Đà Nẵng, Sở Tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo tên gọi hiện nay.

**5.10 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN***Thông tin các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư vốn vào đơn vị khác	Số lượng CP nắm giữ	CP theo Vốn ĐL	% Sở hữu	% Quyền biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
Công ty CP Sách & TB trường học Thành phố HCM	13,300	5,665,530	0.23%	0.23%	Mua bán SGK, sản xuất thiết bị trường học
Công ty CP Sách giáo dục tại Hà Nội	308	10,219,484	0.00%	0.00%	In và phát hành sách
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	5,700	5,000,000	0.11%	0.11%	Sách và thiết bị giáo dục
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	3,700	15,000,000	0.02%	0.02%	Phát hành xuất bản, In, KD thiết bị giáo dục
Công ty CP Sách giáo dục tại Đà Nẵng	8,000	1,498,680	0.53%	0.53%	Kinh doanh văn phòng phẩm, thiết bị giáo dục

**5.10 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

Đối tượng đầu tư	31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>590,671,007</b>	<b>569,447,332</b>	<b>21,223,675</b>	<b>590,671,007</b>	<b>558,670,634</b>	<b>32,000,373</b>
Công ty CP Sách & TB trường học Thành phố HCM - STC (i)	207,896,764	207,896,764	-	207,896,764	207,896,764	-
Công ty CP Sách giáo dục tại Hà Nội - EBS (i)	7,414,800	7,414,800	-	7,414,800	3,172,400	4,242,400

**CÔNG TY CỔ PHẦN HTINVEST**

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09a-DN

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng - DAD (i)	117,553,675	96,330,000	21,223,675	117,553,675	99,750,000	17,803,675
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội - EID (i)	45,986,888	45,986,888	-	45,986,888	45,986,888	-
Công ty CP Sách giáo dục tại Đà Nẵng - DAE (i)	121,818,880	121,818,880	-	121,818,880	111,864,582	9,954,298
Công ty CP Sách & TB trường học Quảng Ngãi (ii)	60,000,000	60,000,000	-	60,000,000	60,000,000	-
Công ty CP Sách & TB Giáo dục Miền Trung (ii)	30,000,000	30,000,000	-	30,000,000	30,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>590,671,007</b>	<b>569,447,332</b>	<b>21,223,675</b>	<b>590,671,007</b>	<b>558,670,634</b>	<b>32,000,373</b>

(i): Các cổ phiếu đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).

(ii): Các cổ phiếu chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch chứng khoán nên không có thị giá để tham chiếu. Công ty không có đủ cơ sở tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**5.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/12/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
	<b>291.096.262</b>	-
Công cụ dụng cụ	28.047.728	-
Chi phí sửa chữa TSCĐ	263.048.534	-
<b>Tổng</b>	<b>291.096.262</b>	-

**5.12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
<b>Ngắn hạn</b>	<b>354.557.879</b>	<b>354.557.879</b>	<b>301,226,582</b>	<b>301,226,582</b>
Công ty TNHH TMDV Kỹ thuật Thành Thái	81,400,000	81,400,000	122,100,000	122,100,000
Công ty TNHH Cơ khí Hoàng Hà	86,074,924	86,074,924	86,074,924	86,074,924
Đối tượng khác	187.082.955	187.082.955	93,051,658	93,051,658
<b>Tổng</b>	<b>354.557.879</b>	<b>354.557.897</b>	<b>301,226,582</b>	<b>301,226,582</b>

**5.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC***Đơn vị tính: VND*

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2019
<b>Phải nộp</b>	<b>6,974,411</b>	<b>704.358.881</b>	<b>656.733.415</b>	<b>54.599.877</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HTINVEST**

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09a-DN

Thuế giá trị gia tăng	-	702.001.129	651.083.969	50.917.160
Thuế thu nhập cá nhân	6,974,411	2.357.752	5.649.446	3.682.717
<b>Phải thu</b>	<b>142,111,126</b>	<b>102,656,665</b>	-	<b>39,454,461</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	142,111,126	122.559.012	-	19.552.114

**5.14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
	<b>252.704.846</b>	<b>174,276,374</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	3,138,902	-
Kinh phí công đoàn	52.811.217	44,428,609
Bảo hiểm xã hội		74,105,600
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	196,754,727	41,196,415
<i>Tạm nhập vật tư in</i>	<i>62,735,854</i>	<i>-</i>
<i>Cổ tức phải trả - Trần Thị Hà</i>	<i>14,545,750</i>	<i>14,545,750</i>
<i>Phải trả phải nộp ngắn hạn khác</i>	<i>119,473,123</i>	<i>26,650,665</i>
<b>Tổng</b>	<b>252.704.846</b>	<b>174,276,374</b>

5.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	18,049,800,000	(60,093,500)	(914,353,746)	1,914,347,993	1,092,167,563	20,081,868,310
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	196,604,489	196,604,489
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(987,348,000)	(987,348,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	18,049,800,000	(60,093,500)	(914,353,746)	1,914,347,993	301,424,052	19,291,124,799
Số dư tại 01/01/2019	18,049,800,000	(60,093,500)	(914,353,746)	1,914,347,993	301,424,052	19,291,124,799
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	508.122.158	508.122.158
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	18,049,800,000	(60,093,500)	(914,353,746)	1,914,347,993	809.546.208	19.799.246.955

**5.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	3,816,000,000	3,816,000,000
Cổ đông khác	12,639,800,000	12,639,800,000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	1,594,000,000	1,594,000,000
<b>Tổng</b>	<b>18,049,800,000</b>	<b>18,049,800,000</b>
<b>Cổ phiếu</b>		
	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>1,804,980</b>	<b>1,804,980</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>1,804,980</b>	<b>1,804,980</b>
Cổ phiếu phổ thông	1,804,980	1,804,980
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>1,804,980</b>	<b>1,804,980</b>
Cổ phiếu phổ thông	1,804,980	1,804,980
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

**5.16 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Doanh thu in ấn, cắt rọc	1.029.528.712	76.468.130
Doanh thu khác	47.512.205	
<b>Tổng</b>	<b>1.077.040.917</b>	<b>76.468.130</b>

**5.17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Giá vốn in ấn, cắt rọc	802.411.133	723.946.111
Giá vốn hoạt động khác	15.249.341	
<b>Tổng</b>	<b>817.660.474</b>	<b>723.946.111</b>

**5.18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	251.001.953	341.137.862
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	
<b>Tổng</b>	<b>251.001.953</b>	<b>341.137.862</b>

**5.19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5.20 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Chi phí bán hàng	-	200.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác		
Chi phí quản lý		323.083.071
Chi phí nhân viên quản lý	410.801.532	
Chi trợ cấp thôi việc		-
Chi phí đồ dùng văn phòng		-
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.439.088	-
Thuế phí và lệ phí		-
Chi phí tiếp khách		
Chi phí bằng tiền khác		
<b>Tổng</b>	<b>426.240.620</b>	<b>323.283.071</b>

**5.21 LỢI NHUẬN KHÁC**

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Bán giấy phế liệu	57.190.277	37.836.269
Thu nhập khác		-
<b>Tổng</b>	<b>57.190.277</b>	<b>37.836.269</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	65.179	230.002
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>400,000</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>57.125.098</b>	<b>37.836.269</b>

**5.22 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.902.347	
<b>Tổng</b>	<b>19.902.347</b>	<b>-</b>

**5.23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	1,645,580	1,645,580
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	74	-

**5.24 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**5.24 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	555.115.565	1,508,468,618
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.021.036.261	368,622,674
Đầu tư ngắn hạn		1,000,000,000
Đầu tư dài hạn	569,447,332	558,670,634
<b>Tổng</b>	<b>3.145.599.158</b>	<b>3,435,761,926</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	606.350.480	475,502,956
Chi phí phải trả	-	-
<b>Tổng</b>	<b>606.350.480</b>	<b>475,502,956</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Rủi ro về giá**

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư vào công cụ vốn do vậy không chịu rủi ro về giá cổ phiếu.

04004  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



**Rủi ro về giá (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua hàng hóa chủ yếu từ một số nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng lâu năm, luân chuyển liên tục và thường xuyên đối chiếu công nợ.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<b>31/12/2019</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	606.350.480	-	606.350.480
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>01/01/2019</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	475,502,956	-	475,502,956
Chi phí phải trả	-	-	-

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

594  
G T  
PH  
VE  
- T

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	555.115.565	-	555.115.565
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.021.036.261	-	2.021.036.261
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	569,447,332	569,447,332
			-
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,508,468,618	-	1,508,468,618
Phải thu khách hàng và phải thu khác	368,622,674	-	368,622,674
Đầu tư ngắn hạn	1,000,000,000	-	1,000,000,000

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Thông tin về các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Giao dịch</b>	<b>12 tháng năm 2019 (VND)</b>	<b>12 tháng năm 2018 (VND)</b>
Hội đồng quản trị	Thù lao	18,590,000	
Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	-	184,574,800
Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 chưa chi trả lương cho Ban Tổng Giám đốc.			

<b>Giao dịch với các Bên liên quan</b>	<b>Giao dịch</b>	<b>12 tháng năm 2019 (VND)</b>	<b>12 tháng năm 2018 (VND)</b>
Công ty CP Quan hệ Quốc tế - Đầu tư sản xuất (CIRI)	Cho vay	-	12,000,000,000
Công ty CP Quan hệ Quốc tế - Đầu tư sản xuất (CIRI)	Lãi vay	944.219.181	1.071.281.211


**Số dư với bên liên quan**

<b>Số dư với bên liên quan</b>	<b>Nội dung</b>	<b>31.12.2019 (VND)</b>	<b>01.01.2019 (VND)</b>
Công ty CP Quan hệ Quốc tế - Đầu tư sản xuất (CIRI)	Phải thu nợ gốc vay		12,000,000,000
Công ty CP Quan hệ Quốc tế - Đầu tư sản xuất (CIRI)	Phải thu lãi vay		163,068,659

**6.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019 cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Kế toán trưởng**

  
Mai Văn Thành

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2020

**Tổng Giám đốc**


C. P. 1/20